VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 281 + 282)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 83								
	Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản								
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**								
8301.10.00	- Khóa móc	0	0	0	0	0	0	0	
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8301.40	- Khóa loại khác:								
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0	0	0	0	0	0	0	
8301.40.20	- - Khóa cửa	0	0	0	0	0	0	0	
8301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	0	0	0	0	0	0	0	
8301.60.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
8301.70.00	- Chìa rời	0	0	0	0	0	0	0	
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**								
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	0	0	0	0	0	0	0	
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):								
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8302.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:								
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	0	0	0	0	0	0	0	
8302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:								
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:								
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:								
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	0	0	0	0	0	0	0	
8302.41.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8302.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:								
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	0	0	0	0	0	0	0	
8302.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8302.49	- - Loại khác:								
8302.49.10	- - - Loại phù hợp cho yên cương	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	0	0	0	0	0	0	0	
8302.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	0	0	0	0	0	0	0	
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03**								
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8304.00.91	- - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
8304.00.92	- - Bằng niken	0	0	0	0	0	0	0	
8304.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**								
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:								
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	0	0	0	0	0	0	0	
8305.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8305.20	- Ghim dập dạng băng:								
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	
8305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:								
8305.90.10	- - Kẹp giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8305.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**								
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:								
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	0	0	0	0	0	0	0	
8306.29	- - Loại khác:								
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	0	0	0	0	0	0	0	
8306.29.20	- - - Bằng niken	0	0	0	0	0	0	0	
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
8306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:								
8306.30.10	- - Bằng đồng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	0	0	0	0	0	0	0	
8306.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**								
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0	0	
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	0	0	0	0	0	0	0	
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**								
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	0	0	0	0	0	0	0	
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	0	0	0	0	0	0	0	
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:								
8308.90.10	- - Hạt trang trí	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8308.90.20	- - Trang kim	0	0	0	0	0	0	0	
8308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**								
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	0	0	0	0	0	0	0	
8309.90	- Loại khác:								
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	0	0	0	0	0	0	0	
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, bằng nhôm:								
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	0	0	0	0	0	0	0	
8309.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8309.90.91	- - - Nút chai; nút xoáy	0	0	0	0	0	0	0	
8309.90.92	- - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	0	0	0	0	0	0	0	
8309.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05								
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**								
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:								
8311.10.10	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
8311.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:								
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:								
8311.20.21	- - - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
8311.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8311.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:								
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:								
8311.30.21	- - - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
8311.30.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8311.30.91	- - - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
8311.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8311.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 84								
	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng								
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**								
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0	0	
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0	0	
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**								
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:								
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:								
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:								
	- - - Hoạt động bằng điện:								
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0	0	
8402.12.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Không hoạt động bằng điện:								
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0	0	
8402.12.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:								
	- - - Hoạt động bằng điện:								
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0	0	
8402.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Không hoạt động bằng điện:								
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0	0	
8402.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:								
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8402.90	- Bộ phận:								
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**								
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	
8403.90	- Bộ phận:								
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**								
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:								
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội)	0	0	0	0	0	0	0	
8404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	0	0	0	0	
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	0	0	0	0	
8404.90	- Bộ phận:								
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:								
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	
8404.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:								
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	
8404.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**								
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc								
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**								
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tua bin loại khác:								
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	0	0	0	0	0	0	0	
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:								
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	0	0	0	0	0	0	0	
8406.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**								
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	
	- Động cơ máy thủy:								
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:								
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8407.29	- - Loại khác:								
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8407.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:								
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	25	18,7	12,5	6,2	0	0	0	
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:								
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:								
8407.32.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
8407.32.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8407.32.19	- - - - Loại khác	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:								
8407.32.22	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	22,5	16,8	11,2	5,6	0	0	0	
8407.32.29	- - - - Loại khác	15	11,2	7,5	3,7	0	0	0	
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:								
8407.33.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8407.33.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	18,5	13,8	9,2	4,6	0	0	0	
8407.33.90	- - - Loại khác	10	7,5	5	2,5	0	0	0	
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:								
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:								
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8407.34.50	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8407.34.60	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	18,5	13,8	9,2	4,6	0	0	0	
	- - - - Loại khác:								
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:								
8407.34.71.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8407.34.71.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc:								
8407.34.72.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8407.34.72.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:								
8407.34.73.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8407.34.73.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8407.34.92	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8407.34.93	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	18,5	13,8	9,2	4,6	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - - Loại khác:								
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:								
8407.34.94.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
8407.34.94.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc:								
8407.34.95.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
8407.34.95.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:								
8407.34.99.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	3,3	1,6	0	0	0	0	0	
8407.34.99.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8407.90	- Động cơ khác:								
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8407.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8408.10	- Động cơ máy thủy:								
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	10	7,5	5	2,5	0	0	0	
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:								
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:								
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:								
8408.20.21.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.21.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.21.90	- - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc:								
8408.20.22.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.22.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.22.90	- - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc:								
8408.20.23.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.23.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.23.90	- - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10:								
8408.20.93.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.93.90	- - - - Loại khác	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:								
8408.20.94.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.94.90	- - - - - Loại khác	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc:								
8408.20.95.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.95.90	- - - - - Loại khác	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8408.20.96.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	0	0	0	0	0	0	0	
8408.20.96.90	- - - - - Loại khác	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
8408.90	- Động cơ khác:								
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Công suất trên 100 kW:								
8408.90.51	- - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0	0	
8408.90.52	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	0	0	0	0	0	0	0	
8408.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0	0	
8408.90.92	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	0	0	0	0	0	0	0	
8408.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**								
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:								
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.17	- - - - Piston khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:								
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.29	- - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:								
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8409.91.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8409.91.37	- - - - Piston	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
8409.91.39	- - - - Loại khác	13,5	10,1	6,7	3,3	0	0	0	
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:								
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
8409.91.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
8409.91.47	- - - - Piston khác	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
8409.91.49	- - - - Loại khác	1,5	1,1	0,7	0,3	0	0	0	
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:								
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.55	- - - - - Piston khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.59	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:								
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.91.69	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ khác:								
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.77	- - - - Piston khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.91.79	- - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.99	- - Loại khác:								
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:								
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.99.17	- - - - Piston khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
8409.99.19	- - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:								
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu:								
8409.99.22.10	- - - - - Thân động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.22.90	- - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.27	- - - - Piston khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.29	- - - - Loại khác:								
8409.99.29.10	- - - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.29.90	- - - - - Loại khác	7,5	5,6	3,7	1,8	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:								
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.37	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.38	- - - - Ống xi lanh và piston khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:								
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.47	- - - - Piston khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:								
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:								
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.55	- - - - - Piston khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.59	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:								
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.65	- - - - - Piston khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.69	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho động cơ khác:								
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.77	- - - - Piston khác	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	0	0	
8409.99.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**								
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	0	0	
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**								
	- Tua bin phản lực:								
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	0	0	0	
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tua bin cánh quạt:								
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các loại tua bin khí khác:								
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	0	0	0	
8411.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**								
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	0	0	0	
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:								
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0	0	
8412.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:								
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0	0	
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8412.90	- Bộ phận:								
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	0	0	0	
8412.90.20	- - Của động cơ/mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0	0	0	0	0	0	0	
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**								
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:								
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	0	0	0	0	0	0	0	
8413.19	- - Loại khác:								
8413.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:								
8413.20.10	- - Bơm nước	0	0	0	0	0	0	0	
8413.20.20	- - Bơm hút sữa	0	0	0	0	0	0	0	
8413.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8413.30.30	- - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0	0	
8413.30.40	- - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, loại ly tâm:								
8413.30.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8413.30.52	- - - Với đường kính cửa hút trên 200 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8413.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0	0	0	0	0	
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:								
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h:								
8413.50.31	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.50.32	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.50.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0	0	0	0	
8413.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:								
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h:								
8413.60.31	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.60.32	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8413.60.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0	0	0	0	
8413.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8413.70	- Bơm ly tâm khác:								
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:								
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8413.70.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:								
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8413.70.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h:								
8413.70.42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.70.43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.70.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h:								
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8413.70.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8413.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:								
8413.81	- - Bơm:								
8413.81.13	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.81.14	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0	0	0	0	
8413.81.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:								
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
8413.91	- - Của bơm:								
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	0	0	0	0	0	0	0	
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	0	0	0	0	0	0	0	
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	0	0	0	0	0	0	0	
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	0	0	0	0	0	0	0	
8413.91.90	- - - Của bơm khác	0	0	0	0	0	0	0	
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**								
8414.10.00	- Bơm chân không	0	0	0	0	0	0	0	
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:								
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	0	0	0	0	0	0	0	
8414.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:								
8414.30.40	- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
8414.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0	0	0	0	0	
	- Quạt:								
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:								
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	0	0	0	0	0	0	0	
8414.51.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8414.59	- - Loại khác:								
	- - - Công suất không quá 125 kW:								
8414.59.10	- - - - Quạt, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0	0	
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0	0	0	0	
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:								
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	0	0	0	0	0	0	0	
8414.59.49	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - - Loại khác:								
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	0	0	0	0	0	0	0	
8414.59.92	- - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0	0	0	0	
8414.59.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:								
	- - Đã lắp bộ phận lọc:								
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
8414.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Chưa lắp bộ phận lọc:								
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8414.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:								
	- - Đã lắp bộ phận lọc:								
8414.70.11	- - - Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	0	0	0	0	0	0	0	
8414.70.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Chưa lắp bộ phận lọc:								
8414.70.21	- - - Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	0	0	0	0	0	0	0	
8414.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8414.80	- Loại khác:								
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:								
	- - - Đã lắp bộ phận lọc:								
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
8414.80.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Chưa lắp bộ phận lọc:								
8414.80.21	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8414.80.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:								
8414.80.41	- - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	0	0	0	0	0	0	0	
8414.80.42	- - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8414.80.43	- - - Dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0	0	0	0	0	
8414.80.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	0	0	0	0	0	0	0	
8414.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90	- Bộ phận:								
	- - Của quạt:								
8414.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90.22	- - - Của máy thổi khí	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của nắp chụp hút:								
8414.90.31	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90.32	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:								
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90.70	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0	0	0	0	0	
8414.90.80	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.70	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8414.90.90	- - Của máy bơm hoặc máy nén khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**								
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):								
8415.10.20	- - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.10.30	- - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:								
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:								
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0	0	
8415.81.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:								
8415.81.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.81.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):								
8415.81.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.81.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8415.81.95	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0	0	
8415.81.96	- - - - Công suất làm mát trên 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0	0	
-	- - - - Loại khác:								
8415.81.97	- - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8415.81.98	- - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.81.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:								
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:								
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0	0	
8415.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:								
8415.82.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8415.82.29	- - - - Loại khác	10,8	9,2	7,7	6,1	4,6	3	1,5	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):								
8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15,9	13,6	11,3	9	6,8	4,5	2,2	
8415.82.39	- - - - Loại khác	10,8	9,2	7,7	6,1	4,6	3	1,5	
	- - - Loại khác:								
8415.82.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.82.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:								
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0	0	
8415.83.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:								
8415.83.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.83.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):								
8415.83.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.83.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8415.83.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8415.83.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90	- Bộ phận:								
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:								
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.15	- - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:								
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:								
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:								
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:								
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.35	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:								
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.45	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0	0	
8415.90.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**								
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	0	0	0	0	
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0	0	
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	0	0	0	0	0	0	0	
8417.80	- Loại khác:								
8417.80.10	- - Lò đốt rác thải	0	0	0	0	0	0	0	
8417.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**								
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:								
	- - Chỉ có các cửa mở riêng biệt:								
8418.10.31	- - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít	0	0	0	0	0	0	0	
8418.10.32	- - - Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít	0	0	0	0	0	0	0	
8418.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8418.10.40	- - Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
8418.10.91	- - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	0	0	0	0	0	0	0	
8418.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:								
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:								
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	0	0	0	0	0	0	0	
8418.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8418.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:								
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	0	0	0	0	0	0	0	
8418.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:								
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	0	0	0	0	0	0	0	
8418.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:								
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:								
8418.50.11	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
8418.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Loại khác:								
8418.50.91	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
8418.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:								
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	0	0	0	0	0	0	0	
8418.69	- - Loại khác:								
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	0	0	0	0	0	0	0	
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:								
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0	0	0	0	0	
8418.69.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0	0	0	0	0	0	
8418.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0	0	0	0	0	0	0	
8418.99	- - Loại khác:								
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0	0	0	0	0	
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.31, 8418.10.32, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	0	0	0	0	0	0	0	
8418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện**								
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:								
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:								
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0	0	
8419.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8419.12.00	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	0	0	0	0	0	0	0	
8419.19	- - Loại khác:								
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0	0	
8419.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy làm khô:								
8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8419.33.10	- - - Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0	0	
8419.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:								
8419.34.10	- - - Thiết bị làm bay hơi	0	0	0	0	0	0	0	
8419.34.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:								
8419.35.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.35.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.39	- - Loại khác:								
8419.39.30	- - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:								
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:								
8419.50.10	- - Tháp làm mát	0	0	0	0	0	0	0	
8419.50.20	- - Bộ trao đổi nhiệt làm bằng các ống fluoropolyme, với ống đầu vào và ống ra có đường kính trong từ 3 cm trở xuống	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8419.50.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8419.50.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.60.00	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị khác:								
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:								
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.89	- - Loại khác:								
	- - - Hoạt động bằng điện:								
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
8419.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8419.90	- Bộ phận:								
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:								
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	0	0	0	
8419.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:								
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0	0	
8419.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**								
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:								
8420.10.10	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền mạch in hoặc mạch in	0	0	0	0	0	0	0	
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	0	0	0	0	0	0	0	
8420.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
8420.91	- - Trục cán:								
8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	0	0	
8420.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8420.99	- - Loại khác:								
8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	0	0	
8420.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**								
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:								
8421.11.00	- - Máy tách kem	0	0	0	0	0	0	0	
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8421.19	- - Loại khác:								
8421.19.10	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	0	0	
8421.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:								
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:								
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:								
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0	0	
8421.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:								
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:								
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	0	0	0	0	0	0	0	
8421.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:								
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:								
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0	0	
8421.23.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:								
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0	0	
8421.23.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0	0	
8421.23.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8421.29	- - Loại khác:								
8421.29.10	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	0	0	
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	0	0	0	
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	0	0	0	
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0	0	
8421.29.60	- - - Loại khác, bằng fluoropolyme và có màng lọc hoặc màng tinh chế với độ dày không quá 140 micron	0	0	0	0	0	0	0	
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:								
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:								
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0	0	
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0	0	
8421.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8421.32.00	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8421.39	- - Loại khác:								
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0	0	0	0	0	
8421.39.30	- - - Loại khác, có vỏ bằng thép không gỉ và có lỗ ống đầu vào và đầu ra có đường kính trong không quá 1,3 cm	0	0	0	0	0	0	0	
8421.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:								
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0	0	0	0	
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0	0	0	0	
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99	- - Loại khác:								
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:								
8421.99.21	- - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.40	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.50	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.60	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.30	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.70	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.90	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.96	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.97	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	0	0	0	0	0	0	0	
8421.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**								
	- Máy rửa bát đĩa:								
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0	0	
8422.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8422.20.00	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	0	0	0	0	0	0	0	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	0	0	0	0	
8422.90	- Bộ phận:								
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	0	0	0	0	0	0	0	
8422.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**								
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:								
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8423.20	- Cân băng tải:								
8423.20.10	- - Cân điện tử	0	0	0	0	0	0	0	
8423.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:								
8423.30.10	- - Cân điện tử	0	0	0	0	0	0	0	
8423.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cân trọng lượng khác:								
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:								
8423.81.10	- - - Cân điện tử	0	0	0	0	0	0	0	
8423.81.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:								
	- - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg:								
8423.82.31	- - - - Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8423.82.32	- - - - Cân điện tử khác	0	0	0	0	0	0	0	
8423.82.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg:								
8423.82.41	- - - - Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8423.82.42	- - - - Cân điện tử khác	0	0	0	0	0	0	0	
8423.82.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8423.89	- - Loại khác:								
8423.89.10	- - - Cân điện tử	0	0	0	0	0	0	0	
8423.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:								
8423.90.10	- - Quả cân	0	0	0	0	0	0	0	
8423.90.30	- - Bộ phận của cân điện tử, trừ loại sử dụng để cân xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8423.90.40	- - Bộ phận của các loại cân khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự								
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:								
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0	0	
8424.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:								
	- - Hoạt động bằng điện:								
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	
8424.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:								
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	
8424.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:								
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:								
8424.41.10	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	0	0	0	0	0	0	0	
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8424.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8424.49	- - Loại khác:								
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Thiết bị khác:								
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:								
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	0	0	0	0	
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8424.89	- - Loại khác:								
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	0	0	0	0	0	0	0	
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	0	0	0	0	0	0	0	
8424.89.40	- - - Loại khác, chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8424.90	- Bộ phận:								
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:								
	- - - Hoạt động bằng điện:								
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0	0	0	0	
8424.90.23	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Không hoạt động bằng điện:								
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	0	0	0	0	
8424.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của thiết bị khác:								
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	0	0	0	0	0	0	0	
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	0	0	0	0	0	0	0	
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	0	0	0	0	0	0	0	
8424.90.96	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.89.40	0	0	0	0	0	0	0	
8424.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**								
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:								
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0	0	
8425.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tời ngang; tời dọc:								
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0	0	
8425.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Kích; tời nâng xe:								
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	0	0	0	0	0	0	
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:								
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	0	0	0	0	
8425.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8425.49	- - Loại khác:								
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**								
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:								
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	0	0	0	0	0	0	0	
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	0	0	0	
8426.19	- - Loại khác:								
8426.19.20	- - - Cầu trục	0	0	0	0	0	0	0	
8426.19.30	- - - Cổng trục	0	0	0	0	0	0	0	
8426.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	0	0	0	0	
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy khác, loại tự hành:								
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0	0	0	0	0	
8426.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy khác:								
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	0	0	0	
8426.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**								
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	0	0	0	0	
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0	0	0	0	0	
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**								
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):								
	- - Thang máy (lift):								
8428.10.31	- - - Để chở người	0	0	0	0	0	0	0	
8428.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:								
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8428.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:								
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	0	0	0	0	0	0	
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:								
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8428.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:								
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8428.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8428.39	- - Loại khác:								
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8428.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	0	0	0	0	0	0	
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	0	0	0	
8428.70.00	- Rô bốt công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8428.90	- Máy khác:								
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường sắt tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8428.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**								
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:								
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0	0	0	0	0	0	0	
8429.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0	0	0	0	0	
8429.30.00	- Máy cạp đất	0	0	0	0	0	0	0	
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:								
8429.40.30	- - Máy đầm	0	0	0	0	0	0	0	
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung lăn đường khác	0	0	0	0	0	0	0	
8429.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:								
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0	0	0	0	0	
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	0	0	0	0	0	0	0	
8429.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**								
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	0	0	0	0	
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:								
8430.31.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	0	0	
8430.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:								
8430.41.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0	0	0	
8430.49	- - Loại khác:								
8430.49.10	- - - Bệ giàn khoan có các mô-đun tích hợp phù hợp sử dụng trong vận hành khoan	0	0	0	0	0	0	0	
8430.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy khác, loại không tự hành:								
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	0	0	0	0	
8430.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**								
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:								
	- - Của máy hoạt động bằng điện:								
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	0	0	0	0	
8431.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:								
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	0	0	0	0	
8431.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27:								
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	0	0	0	0	0	0	0	
8431.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:								
8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:								
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	0	0	0	0	0	0	0	
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	0	0	0	
8431.39	- - Loại khác:								
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0	0	
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	0	0	0	
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:								
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:								
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	0	0	
8431.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	0	0	
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	0	0	0	
8431.49	- - Loại khác:								
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	0	0	
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	0	0	0	
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	0	0	
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0	0	0	0	0	
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	0	0	0	
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**								
8432.10.00	- Máy cày	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):								
8432.21.00	- - Bừa đĩa	0	0	0	0	0	0	0	
8432.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:								
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	0	0	0	0	0	0	0	
8432.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:								
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	0	0	0	0	0	0	0	
8432.80	- Máy khác:								
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	0	0	0	
8432.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8432.90	- Bộ phận:								
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	0	0	0	
8432.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**								
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:								
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	0	0	0	0	0	0	0	
8433.19	- - Loại khác:								
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8433.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0	0	0	0	0	0	0	
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	0	0	0	0	0	0	0	
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:								
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	0	0	0	0	0	0	0	
8433.52.00	- - Máy đập khác	0	0	0	0	0	0	0	
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0	0	0	0	0	0	0	
8433.59	- - Loại khác:								
8433.59.20	- - - Máy hái bông (cotton)	0	0	0	0	0	0	0	
8433.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:								
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8433.90	- Bộ phận:								
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11.00 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0	0	0	0	
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0	0	0	0	
8433.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**								
8434.10.00	- Máy vắt sữa	0	0	0	0	0	0	0	
8434.20.00	- Máy chế biến sữa	0	0	0	0	0	0	0	
8434.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**								
8435.10	- Máy:								
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8435.90	- Bộ phận:								
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**								
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:								
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:								
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:								
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8436.29	- - Loại khác:								
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8436.80	- Máy khác:								
	- - Hoạt động bằng điện:								
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	
8436.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Không hoạt động bằng điện:								
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	
8436.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
8436.91.00	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0	0	0	0	0	0	0	
8436.99	- - Loại khác:								
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:								
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	
8436.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:								
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0	0	
8436.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**								
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8437.80	- Máy khác:								
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:								
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
8437.80.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	0	0	0	0	0	0	0	
8437.80.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8437.90	- Bộ phận:								
	- - Của máy hoạt động bằng điện:								
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0	0	
8437.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:								
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0	0	
8437.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật**								
8438.10.00	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:								
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8438.30	- Máy sản xuất đường:								
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	0	0	0	0	0	0	0	
8438.50.00	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	0	0	0	0	0	0	0	
8438.60.00	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	0	0	0	0	0	0	0	
8438.80	- Máy khác:								
	- - Máy xát vỏ cà phê:								
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:								
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8438.90	- Bộ phận:								
	- - Của máy hoạt động bằng điện:								
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	0	0	0	
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0	0	
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:								
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	0	0	0	
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0	0	
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**								
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0	0	
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0	0	
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận:								
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0	0	
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**								
8440.10	- Máy:								
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8440.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**								
8441.10	- Máy cắt xén các loại:								
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8441.20.00	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8441.30.00	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8441.40.00	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8441.80	- Máy khác:								
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8441.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**								
8442.30.00	- Máy, thiết bị và dụng cụ	0	0	0	0	0	0	0	
8442.40.00	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	0	0	0	0	0	0	0	
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**								
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:								
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	0	0	0	
8443.13.00	- - Máy in offset khác	0	0	0	0	0	0	0	
8443.14.00	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	0	0	
8443.15.00	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	0	0	
8443.16.00	- - Máy in flexo	0	0	0	0	0	0	0	
8443.17.00	- - Máy in ống đồng	0	0	0	0	0	0	0	
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:								
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:								
8443.31.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	
8443.31.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:								
8443.31.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	
8443.31.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:								
8443.31.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	
8443.31.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	0	0	0	0	0	0	0	
8443.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:								
	- - - Máy in kim:								
8443.32.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	
8443.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in phun:								
8443.32.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	
8443.32.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Máy in laser:								
8443.32.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0	0	
8443.32.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8443.32.40	- - - Máy fax	0	0	0	0	0	0	0	
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0	0	
8443.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8443.39	- - Loại khác:								
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	0	0	0	0	0	0	0	
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	0	0	0	0	0	0	0	
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0	0	0	0	0	
8443.39.40	- - - Máy in phun	0	0	0	0	0	0	0	
8443.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:								
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	0	0	0	
8443.99	- - Loại khác:								
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	0	0	0	0	
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	0	0	0	0	0	0	0	
8443.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**								
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:								
8445.11	- - Máy chải thô:								
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.12.00	- - Máy chải kỹ	0	0	0	0	0	0	0	
8445.13.00	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	0	0	0	0	0	0	0	
8445.19	- - Loại khác:								
8445.19.30	- - - Máy tách hạt bông	0	0	0	0	0	0	0	
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.20	- Máy kéo sợi:								
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:								
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:								
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.90	- Loại khác:								
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
84.46	**Máy dệt**								
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:								
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:								
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
8446.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	0	0	0	
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi**								
	- Máy dệt kim tròn:								
8447.11.00	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8447.12.00	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:								
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8447.90	- Loại khác:								
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**								
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:								
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:								
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8448.19	- - Loại khác:								
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:								
8448.31.00	- - Kim chải	0	0	0	0	0	0	0	
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	0	0	0	
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0	0	0	0	0	
8448.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:								
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	0	0	0	
8448.49	- - Loại khác:								
	- - - Thoi:								
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8448.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:								
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	0	0	0	0	
8448.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8449.00.00	**Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ								
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**								
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:								
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:								
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	0	0	0	0	0	0	0	
8450.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:								
8450.12.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	0	0	0	0	0	0	0	
8450.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8450.19	- - Loại khác:								
	- - - Hoạt động bằng điện:								
8450.19.11	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	0	0	0	0	0	0	0	
8450.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8450.19.91	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	0	0	0	0	0	0	0	
8450.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	0	0	0	0	0	0	0	
8450.90	- Bộ phận:								
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	0	0	0	0	0	0	0	
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**								
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy sấy:								
8451.21.00	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	0	0	0	0	0	0	0	
8451.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):								
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0	0	0	0	0	
8451.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0	0	
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0	0	0	
8451.80.00	- Máy khác	0	0	0	0	0	0	0	
8451.90	- Bộ phận:								
8451.90.10	- - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	0	0	0	0	0	0	0	
8451.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**								
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy khâu khác:								
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0	0	0	0	0	0	
8452.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8452.30.00	- Kim máy khâu	0	0	0	0	0	0	0	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:								
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:								
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	0	0	0	
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8452.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	0	0	0	
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**								
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:								
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:								
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8453.80	- Máy khác:								
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại**								
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0	0	0	0	0	
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0	0	0	0	0	0	0	
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0	0	0	0	0	
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**								
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Máy cán khác:								
8455.21.00	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	0	0	0	0	
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0	0	0	0	0	0	0	
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	0	0	0	
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**								
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:								
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser:								
8456.11.10	- - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0	0	
8456.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:								
8456.12.10	- - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8456.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	0	0	0	
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:								
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	
8456.40.20	- - Máy làm sạch bằng plasma sử dụng để loại bỏ các chất ô nhiễm hữu cơ khỏi các mẫu kính hiển vi điện tử và giá đỡ mẫu	0	0	0	0	0	0	0	
8456.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	0	0	0	0	0	0	0	
8456.90	- Loại khác:								
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0	0	
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại**								
8457.10	- Trung tâm gia công:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8457.10.10	- - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8457.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8457.20.00	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	0	0	0	0	0	0	0	
8457.30.00	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	0	0	0	0	0	0	0	
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**								
	- Máy tiện ngang:								
8458.11	- - Điều khiển số:								
8458.11.10	- - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	0	0	
8458.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8458.19	- - Loại khác:								
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8458.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy tiện khác:								
8458.91.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8458.99	- - Loại khác:								
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8458.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58								
8459.10.00	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy khoan khác:								
8459.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8459.29	- - Loại khác:								
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy doa-phay khác:								
8459.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8459.39	- - Loại khác:								
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy doa khác:								
8459.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8459.49	- - Loại khác:								
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy phay, kiểu công xôn:								
8459.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8459.59	- - Loại khác:								
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy phay khác:								
8459.61.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8459.69	- - Loại khác:								
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:								
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**								
	- Máy mài phẳng:								
8460.12.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8460.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy mài khác:								
8460.22.00	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8460.23.00	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8460.24.00	- - Loại khác, điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8460.29	- - Loại khác:								
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):								
8460.31	- - Điều khiển số:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8460.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8460.39	- - Loại khác:								
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8460.40.00	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	0	0	0	0	0	0	0	
8460.90	- Loại khác:								
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0	0	
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**								
8461.20.00	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	0	0	0	0	0	0	0	
8461.30.00	- Máy chuốt	0	0	0	0	0	0	0	
8461.40.00	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	0	0	0	0	0	0	0	
8461.50.00	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	0	0	0	0	0	0	0	
8461.90	- Loại khác:								
8461.90.20	- - Máy bào	0	0	0	0	0	0	0	
8461.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên**								
	- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:								
8462.11.00	- - Máy rèn khuôn kín	0	0	0	0	0	0	0	
8462.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng:								
8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines):								
8462.22.10	- - - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8462.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8462.23.00	- - Máy chấn điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8462.24.00	- - Máy uốn bảng điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8462.25.00	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8462.26.00	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	0	0	0	0	0	0	0	
8462.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:								
8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn:								
8462.32.10	- - - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8462.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8462.33.00	- - Máy cắt xén điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8462.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:								
8462.42.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8462.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):								
8462.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0	0	
8462.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Máy gia công ép nguội kim loại:								
8462.61	- - Máy ép thủy lực:								
	- - - Điều khiển số:								
8462.61.11	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8462.61.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
8462.61.91	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8462.61.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8462.62	- - Máy ép cơ khí:								
	- - - Điều khiển số:								
8462.62.11	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8462.62.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8462.62.91	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8462.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8462.63	- - Máy ép Servo:								
8462.63.10	- - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8462.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8462.69	- - Loại khác:								
8462.69.10	- - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8462.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8462.90	- Loại khác:								
8462.90.10	- - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
8462.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 285 + 286)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng